

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 351/2020/DS-PT

Ngày: 15/9/2020

V/v tranh chấp: “Đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Trần Thị Thu Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Ông Trần Minh Hoàng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai dân sự thụ lý số: 324/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 173/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 411/2019/QĐ-PT ngày 16/12/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hùng: Nguyễn Minh Hoàng Hà, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố D, Phường X, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 30/3/2017.

2. Nguyễn Thị M, sinh năm 1955; (có mặt)

3. Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1963; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Lê Thị P, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thành Đ – Chi nhánh văn phòng luật sư Bình Nguyên – Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ; (có mặt)

Địa chỉ: Đường K, Phường A, Thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Văn B, sinh năm 1961; (vắng mặt)

2. Trần Văn U, sinh năm 1969; (vắng mặt)

3. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1994; (vắng mặt)

4. Nguyễn Lê Cẩm T1, sinh năm 2000; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Nguyễn Thị Kim C, chết năm 2007;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Cúc: Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1987; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn – Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H, có người đại diện theo ủy quyền – bà Nguyễn Minh Hoàng Hà trình bày: Cha ông H là ông Nguyễn Văn H2 (sinh năm 1922, chết năm 2015). Ông H2 có quyền sử dụng đất diện tích 2.691m², thuộc thửa đất số 419, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/7/1997.

Năm 2003, Ông H2 đã tách thửa đất số 419 tặng cho con trai là anh Nguyễn Văn D (sinh năm 1973, chết năm 2008) diện tích 540m² và anh D đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1075 ngày 28/5/2003 với diện tích 540m², thửa số 1962, tờ bản đồ số 05. Ngày 20/6/2008, anh D chết, chị P lập thủ tục nhận thừa kế thừa đất nêu trên và chị P được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01163 ngày 23/9/2009 thửa đất số 1962, tờ bản đồ số 03, diện tích tăng lên 901m² so với diện tích đất anh D được cấp lúc ban đầu là 540m² (chênh lệch 361m²).

Sau khi Ông H2 chết thì ông H lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo di chúc của Ông H2 để lại thì phát hiện diện tích thửa đất số 419 của Ông H2 thiếu 361m², qua đo đạc thực tế diện tích 184,1 m². Nay, ông H khởi kiện yêu cầu chị P có nghĩa vụ trả lại cho ông H và các nguyên đơn diện tích đất 184,1 m².

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông H, yêu cầu chị P trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất đo đạc thực tế 184,1 m² để các ông, bà giao cho ông H quản lý, sử dụng để cúng giỗ ông bà.

Bị đơn – chị Lê Thị P trình bày: Chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế 184,1 m² thửa đất số 1962 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01163 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/9/2009 cho chị vì trước đây Ông H2 là cha chồng chị và của các nguyên đơn đã cho chồng chị là anh Nguyễn Văn D, khi anh D chết thì chị được thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông là con Ông H2, đối với phần đất ông H và các nguyên đơn tranh chấp với chị P, ông có ý kiến như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp là của Ông H2 tặng cho anh D, anh D chết thì để lại cho vợ là chị Lê Thị P đúng tên, chị P sử dụng từ trước đến nay không có lần đất gì của ai cả, nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc quyền sử dụng của Lê Thị P, ông không có ý kiến và yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Bé H trình bày: Chị là con của bà Nguyễn Thị Kim C (con Ông H2), bà Cúc đã chết năm 2007 chị không có ý kiến, không tranh chấp và yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Lê Cẩm T1 trình bày: Anh, chị là con của bà P, anh chị thống nhất theo ý kiến của mẹ anh, chị là bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Trần Văn U trình bày: Anh là chồng sau của chị Lê Thị P, sống chung với chị P từ năm 2013 đến nay. Anh không có biết gì về đất tranh chấp và không có ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 173/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản Điều 39, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 625, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1.

Buộc bà Lê Thị P có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1 phần đất diện tích 184,1 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01163 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/9/2009 cho bà Lê Thị P.

Các nguyên đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1 thống nhất giao diện tích đất 184,1 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng. Đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp đường đi công cộng;
- Đông giáp Nguyễn Văn T;
- Tây giáp Nguyễn Văn H2, Nguyễn Phước H3;
- Nam giáp Nguyễn Văn C.

(Có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo).

Ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà Lê Thị P có nghĩa vụ di dời (bứng) 02 gốc mai ra khỏi phần đất tranh chấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2019, bị đơn Lê Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn giao trả phần đất có diện tích đo đạc theo biên bản đo đạc ngày 20/7/2020 là 146,4m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về tố tụng: tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Quyền sử dụng đất” là không chính xác; Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều xác định là đất của Ông H2 nên phải là “Đòi di sản là quyền sử dụng đất” và không đưa hai đứa con của ông D vào tham gia tố tụng với tư cách người thừa kế thế vị là sai; Về nội dung: Phần đất ông D được cho không thể hiện sơ đồ đo đạc cụ thể, các bên không rõ số 540m² do các bên tự đăng ký kê khai, quá trình sử dụng đất thì thửa đất ông D được cấp là thửa đất số 1962 riêng biệt thửa đất 419. Nên nguyên đơn khởi kiện là không đúng; Tờ thỏa thuận di sản ngày 08/7/2009 và thông báo thỏa thuận đã được niêm yết, xác định diện tích từ ông D sang bà P là 540m² tại thửa số 1962, đây chỉ là thủ tục ban đầu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà P đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì có tiến hành thẩm tra, đo đạc có sự chứng kiến của nhiều người và có chữ ký của các hộ giáp ranh và thửa 1962 có tăng lên là 186m² nên trở thành 901m²; Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào hai biên bản hòa giải cơ sở là không có căn cứ chứng minh; cây trồng trên đất là do vợ chồng ông D trồng trong thời gian ở chung với Ông H2. Theo giấy đất cấp cho ông D là không đo đạc thực

tế mà cấp theo kê khai. Tại quyết định cấp giấy đất cho ông D cũng theo kê khai. Hồ sơ khai nhận di sản thừa kế là 540m² nhưng khi đo đạc cấp lại có việc ký tên xác nhận trong biên bản đo đạc. Án sơ thẩm xét xử có phần tranh chấp vị trí giáp đường đi công cộng số đo 1,26m nhưng tại Tòa phúc thẩm các đương sự không có tranh chấp, vậy có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1962. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày: Luật sư cho rằng Tòa án sơ thẩm không đưa hai người con của ông D vào tham gia tố tụng là không đúng, vì Tòa án sơ thẩm đã đưa vào tham gia với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Luật sư cho rằng thửa đất 1962 và thửa đất 419 là hai thửa không liên quan là không đúng, vì thửa 1962 tách ra từ thửa đất số 419. Đối với hồ sơ khai nhận di sản thừa kế thì xuất phát từ việc Ông H2 cho ông D 540m², anh D cũng đồng ý, khi ông D chết thì chị P được hưởng thừa kế là 540m². Trước đây Ông H2 cũng đã tranh chấp với bà P tại Ủy ban nhân dân xã hòa giải thì chị P cũng đồng ý trả lại Ông H2 phần diện tích dôi dư hơn phần diện tích được cho 540m². Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm thì nguyên đơn chỉ tranh chấp với diện tích là 146,4m², ít hơn so với diện tích đất tranh chấp ở tòa sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần diện tích đất tranh chấp là 146,4m².

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm thì bị đơn có yêu cầu xem xét thẩm định lại phần diện tích tranh chấp, đã được thẩm định xác định là 146,4m². Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần diện tích đất tranh chấp như kết quả thẩm định của Tòa án cấp phúc thẩm là 146,4m².

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bà Lê Thị P, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” là có căn cứ. Bởi lẽ, sau khi cho đất cho anh D thì Ông H2 cũng làm thủ tục tặng cho đất cho những người con còn lại (là anh em ruột của ông D) thì Ông H2 phát hiện phần đất ông D được tặng cho 540m²

nhưng bà P lại đứng tên 901m² và phát sinh tranh chấp. Ông H2 chết, có để lại di chúc định đoạt phần đất còn lại của thửa 419 cho anh Hùng, cho nên những người con Ông H2 đứng đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất là đúng pháp luật. Đối với các con của ông D cũng được tòa án sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Đối với các đương sự Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Bé H cùng có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Q, Trần Văn U và Nguyễn Lê Cẩm T1 đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự này theo qui định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Các đương sự trong vụ án cùng thông nhất trình bày, ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2015) là cha ruột của các nguyên đơn và anh Nguyễn Văn D (chồng bị đơn). Năm 2003, Ông H2 có tặng cho anh Nguyễn Văn D phần đất có diện tích 540m² tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang, anh D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tại thửa đất số 1962, diện tích 540m² ngày 28/5/2003. Năm 2008, anh D bị tai nạn chết, chị Lê Thị P (vợ anh D) kê khai thừa hưởng di sản thừa kế theo qui định của pháp luật đối với thửa đất số 1962 diện tích 540m². Chị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tại thửa đất số 1962, diện tích 901m² ngày 23/9/2009. Sau đó Ông H2 lập thủ tục cho đất còn lại cho các con thì phát hiện thiếu đất nên phát sinh tranh chấp. Năm 2015 Ông H2 chết, các nguyên đơn kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông H2 khởi kiện chị Lê Thị P nên phát sinh tranh chấp. Tài liệu thu thập có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự thì xác định phần đất tranh chấp có diện tích 184,1m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01163 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/9/2009 cho bà Lê Thị P. Quá trình Tòa án phúc thẩm mở phiên tòa phúc thẩm thì bị đơn có yêu cầu Tòa án phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định của Tòa án phúc thẩm các đương sự cùng xác định không tranh chấp phần đất ở phía bắc (giáp đường đi công cộng) có số đo 1,26m, kéo dài về phía nam của thửa đất có chiều dài 27,7m. Phần đất còn lại hai bên có tranh chấp có tứ cận như sau:

- Hướng bắc giáp ông Nguyễn Phước H3 có số đo 26,29m (có 01 trụ xi măng);
- Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn C có số đo 22,7m (có trụ xi măng);
- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 1962 của bà Lê Thị P có số đo 5,9m (có trụ xi măng);
- Hướng Tây giáp đất của Nguyễn Phước H3 có số đo 6,60m.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị P, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn H2 (cha ruột ông D) tặng cho ông D với diện tích 540m², thửa đất số 1962. Năm 2008 ông D chết, chị P lập thủ tục thừa kế và kê khai đứng tên 901m², thửa đất 1962. Xét nội dung bản án sơ

thẩm đã căn cứ vào biên bản hòa giải cơ sở ngày 26/12/2016 thì chị P đồng ý trả lại phần đất dôi dư cho Ông H2. Theo công văn số 268 ngày 13/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cho rằng "*Sở dĩ có sự chênh lệch từ 540m² lên 901m² là do người nhận thừa kế từ anh D là chị P chỉ sai vị trí thửa đất mà anh D được Ông H2 tặng cho*". Trước khi ông D chết thì ông D chỉ được cấp giấy 540m², đến khi kê khai thừa kế thì cũng chỉ thừa kế 540m² đất, nhưng đến khi cấp giấy cho chị P thì tăng lên là 901m². Vấn đề này cũng được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, việc tăng diện tích là do chị P chỉ ranh không đúng vị trí đất. Chị P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã định vị sai tứ cận phần đất tranh chấp, yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ bằng cách xem xét thẩm định tại chỗ. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án phúc thẩm thực hiện đã xác định: Quá trình giải quyết án sơ thẩm thì phần đất tranh chấp có hình chữ L. Nhưng khi Tòa phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ có sự chỉ dẫn vị trí tranh chấp của các đương sự thì phần thẳng đứng của hình chữ L các bên không tranh chấp mà chỉ tranh chấp phần diện tích phía sau, từ vị trí trụ đá phía trước kéo vô vị trí phía sau 27,7m mới đến vị trí tranh chấp cụ thể:

- Bắc giáp Nguyễn Phước H3 có số đo 26,29m;
- Nam giáp Nguyễn Văn C có số đo 22,7m;
- Đông giáp đất còn lại của thửa 1962 của bị đơn Lê Thị P có số đo 5,9m;
- Tây giáp đất Nguyễn Phước H3 có số đo 6,6m.

Trên đất có 19 bụi chuối, không có vật kiến trúc nào khác.

Như vậy phần đất tranh chấp do các đương sự xác định tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G có diện tích 146,4m², có chênh lệch so với phần diện tích đất tranh chấp tòa án cấp sơ thẩm là 184,1m² - 146,4m² = 37,7m², phần này các bên đều xác định thuộc quyền sử dụng của bà P, không tranh chấp là có lợi cho bà P. Do đó, căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, phần đất ông D được nhận tặng cho từ cha ruột (Ông H2) có diện 540m², ông D chết để lại cho bà P hưởng di sản thừa kế là 540m². Sau khi ông D chết thì bà P đã chỉ ranh đất hưởng thừa kế sai nên tăng lên là 901m², qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm thì phần đất thực tế các bên không tranh chấp, bà P đang quản lý sử dụng nhiều hơn phần diện tích được hưởng thừa kế từ ông D. Do có sự sai lệch về vị trí và diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án phúc thẩm, nên sửa một phần bản án sơ thẩm về vị trí và diện tích đất tranh chấp theo qui định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp là 19 bụi chuối các bên không tranh chấp, nên không đặt ra để xem xét.

[4] Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về Án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296, khoản 2 điều 308, Điều 309 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 688,166 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 625, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị P, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 173/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1.

- Buộc bà Lê Thị P có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1 phần đất diện tích 146,4 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01163 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/9/2009 cho bà Lê Thị P. Đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp Nguyễn Phước H3 có số đo 26,29m;

- Nam giáp Nguyễn Văn C có số đo 22,7m;

- Đông giáp đất còn lại của thửa 1962 của bị đơn Lê Thị P có số đo 5,9m;

- Tây giáp đất Nguyễn Phước H3 có số đo 6,6m.

(Có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo).

3. Các nguyên đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim H1 thống nhất giao diện tích đất 146,4 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 1962, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng.

4.Chị Lê Thị P và Ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định.

5. Về án phí:

- Chị Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị P đã nộp theo biên lai thu số 0002776 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, xem như thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Hoa và Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 35809 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G, TG;
- CCTHADS huyện G, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt